

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **140** /BC-UBND

Thái Nguyên, ngày **19** tháng **6** năm 2025

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực  
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về thông qua Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, nhiệm kỳ 2021-2026; sau khi xem xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 499/TTr-SNNMT ngày 09/6/2025, UBND tỉnh Thái Nguyên báo cáo kết quả thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

**I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

Để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, UBND tỉnh đã ban hành 01 Quyết định, 02 Kế hoạch và các văn bản chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc triển khai thực hiện Đề án.

Hàng năm, UBND tỉnh đã xây dựng và ban hành Phương án, Kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện, trong đó có các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động lồng ghép xây dựng kế hoạch, ban hành các văn bản triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án gắn với các nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) đã xây dựng, ban hành hướng dẫn thực hiện một số nội dung trong Đề án; phân giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ hàng năm cho các đơn vị trong ngành; chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương trong công tác chỉ đạo sản xuất để thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án, đồng thời thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất tại các địa phương để có hướng dẫn, tham mưu, chỉ đạo kịp thời.

UBND các huyện, thành phố đã xây dựng, ban hành kế hoạch và các văn bản chỉ đạo để tổ chức, triển khai thực hiện Đề án phù hợp với điều kiện và tình hình thực tiễn của từng địa phương.

(Có Phụ lục chi tiết gửi kèm theo)

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

### 1. Kết quả thực hiện các mục tiêu chủ yếu đến năm 2025

#### 1.1. Sản phẩm chè

Dự ước đến hết năm 2025: Tổng diện tích chè toàn tỉnh đạt 22.620 ha/23.500 ha; sản lượng chè búp tươi đạt 275.000 tấn/273.000 tấn, bằng 100,7% mục tiêu của Đề án; giá trị sản phẩm chè sau chế biến đạt 14.800 tỷ đồng/7.976 tỷ đồng, bằng 185,6% mục tiêu của Đề án; giá trị sản phẩm trà thu được trên 01 hecta trồng chè ước đạt 680 triệu đồng/350 triệu đồng/ha, bằng 194,3% mục tiêu của Đề án.

#### 1.2. Sản phẩm quả

Dự ước đến hết năm 2025:

- Diện tích cây na đạt 1.532 ha/1.530 ha, sản lượng na đạt 15.300 tấn/13.300 tấn, bằng 115% mục tiêu của Đề án; diện tích cây nhãn đạt 2.360 ha/2.360 ha, sản lượng nhãn đạt 12.500 tấn/9.850 tấn, bằng 126,9% mục tiêu của Đề án; diện tích cây bưởi đạt 2.370 ha/2.370 ha, sản lượng bưởi đạt 23.700 tấn/21.500 tấn, bằng 110,2% mục tiêu của Đề án.

- Giá trị sản phẩm các cây ăn quả chủ lực: Sản phẩm na đạt 411 tỷ đồng/381 tỷ đồng, bằng 107,9% mục tiêu của Đề án; sản phẩm nhãn đạt 345 tỷ đồng/345 tỷ đồng; sản phẩm bưởi đạt 433 tỷ đồng/433 tỷ đồng (*đạt mục tiêu của Đề án*).

- Giá trị sản phẩm thu được trên 01 hecta đất trồng cây ăn quả chủ lực: Cây na đạt 350 triệu đồng/298 triệu đồng/ha, bằng 117,4% mục tiêu của Đề án; cây nhãn đạt 210 triệu đồng/210 triệu đồng/ha, cây bưởi đạt 252 triệu đồng/252 triệu đồng/ha (*đạt mục tiêu của Đề án*).

#### 1.3. Sản phẩm thịt lợn

Dự ước đến hết năm 2025: Tổng đàn lợn đạt 725,9 nghìn con/750 nghìn con (*tăng 125,9 nghìn con so với năm 2020*), sản lượng thịt hơi đạt 113.230 tấn/110.000 tấn, bằng 102,9% mục tiêu của Đề án; giá trị sản phẩm thịt lợn hơi đạt 7.700 tỷ đồng/4.400 tỷ đồng, bằng 175% mục tiêu của Đề án.

#### 1.4. Sản phẩm thịt gà và trứng gà

Dự ước đến hết năm 2025: Tổng đàn gà đạt 15,2 triệu con/15 triệu con, bằng 101,3% mục tiêu của Đề án, sản lượng thịt hơi đạt 122.600 tấn/52.515 tấn, bằng 233,5% mục tiêu của Đề án; sản lượng trứng đạt 465 triệu quả/450 triệu quả, bằng 103,3% mục tiêu của Đề án; giá trị sản phẩm gà đạt 5.760 tỷ đồng/5.438 tỷ đồng, bằng 105,9% mục tiêu của Đề án.

### **1.5. Sản phẩm gỗ**

Dự ước đến hết năm 2025:

- Diện tích rừng gỗ lớn và diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh là 31.421,9 ha, bằng 37,4% tổng diện tích rừng trồng sản xuất, vượt 27,4% so với mục tiêu của Đề án (*mục tiêu của Đề án là 10% tổng diện tích rừng trồng sản xuất*).

- Giá trị sản phẩm gỗ đạt 3.021,51 tỷ đồng/2.438 tỷ đồng, bằng 123,93% mục tiêu của Đề án.

### **1.6. Sản phẩm quế**

Tập trung phát triển trồng cây quế trên địa bàn huyện Định Hóa, Võ Nhai. Trong 05 năm (2021-2025), trên địa bàn tỉnh trồng được 4.280,04 ha/3.800 ha quế, bằng 112,6% kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025. Dự ước đến hết năm 2025, tổng diện tích quế trên địa bàn tỉnh là 6.818,71 ha/6.500 ha, bằng 104,9% mục tiêu của Đề án; giá trị sản phẩm thu được trên 01 chu kỳ sản xuất (*giá hiện hành*) đạt 456 triệu đồng/ha/chu kỳ (10 năm), bằng 107,3% mục tiêu của Đề án.

## **2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực**

### **2.1. Sản phẩm chè**

Cây chè tiếp tục khẳng định là cây trồng chủ lực, thế mạnh của tỉnh, diện tích, sản lượng và giá trị sản phẩm trà của tỉnh hiện đang đứng đầu cả nước. Sản xuất chè của tỉnh đang được quan tâm phát triển theo hướng an toàn, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, tiếp tục mở rộng thêm diện tích, chế biến đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh, phát triển thương hiệu chè Thái Nguyên.

Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh đã tập trung mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu giống trong trồng mới, trồng thay thế giống, cải tạo lại những diện tích chè già cỗi, năng suất, chất lượng thấp bằng các giống có năng suất, chất lượng cao, nâng cao giá trị sản phẩm, an toàn thực phẩm, như: LDP1, Kim Tuyên, Hương Bắc Sơn, TRI777, TRI5.0, Bát Tiên, Phúc Vân Tiên, LCT1, PH14, VN15,... Trong 05 năm (2021-2025), trên địa bàn tỉnh trồng mới, trồng lại được 2.129,8 ha chè, trong đó: Diện tích trồng mới 357,6 ha, trồng lại, trồng thay thế 1.772,2 ha, nâng tổng diện tích chè giống mới có năng suất, chất lượng cao đạt trên 18,8 nghìn ha (*tăng gần 1.000 ha so với năm 2020*), chiếm 83,3% tổng diện tích chè toàn tỉnh. Duy trì và phát triển các vùng sản xuất chè tập trung ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, liên kết tiêu thụ chè an toàn, chất lượng với tổng diện tích khoảng trên 6,5 nghìn ha.



Cùng với chuyển đổi cơ cấu giống, các địa phương trong tỉnh đã chú trọng đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến chè an toàn VietGAP, hữu cơ, nâng cao chất lượng sản phẩm và góp phần trong thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững. Toàn tỉnh có trên 7.000 ha chè được ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (*lắp đặt hệ thống tưới nước tự động, bán tự động*), chiếm 31,5% diện tích chè toàn tỉnh. Hầu hết, diện tích chè sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh được áp dụng theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ và tương đương khoảng trên 17.800 ha, trong đó: Diện tích được cấp chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP là 5.886 ha, diện tích được cấp chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ là 126 ha. Trên địa bàn tỉnh có 62 vùng trồng chè được cấp mã số vùng trồng (*25 mã xuất khẩu và 37 mã nội tiêu*) được gắn định vị trên hệ thống toàn cầu GPS để thực hiện theo dõi truy xuất nguồn gốc sản phẩm và tuân thủ tốt các tiêu chí theo quy định; 195 sản phẩm trà được chứng nhận tiêu chuẩn OCOP từ 3-5 sao.

Trong những năm qua, các cơ sở sản xuất, chế biến đã tăng cường đầu tư, ứng dụng cơ giới hóa tất cả các khâu chế biến sản phẩm, thay thế thiết bị chế biến thủ công cũ, lạc hậu, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm bằng các thiết bị chế biến mới, bán công nghiệp (*tôn sao Inox, máy sao bằng gas, máy sao bằng điện tự động...*), đóng gói, bảo quản (*sử dụng máy hút chân không, máy đóng gói tự động, máy ủ hương, bảo quản lạnh*), cải tiến mẫu mã sản phẩm, bao bì, dán tem nhãn truy xuất nguồn gốc sản phẩm vì vậy chất lượng, giá trị và thương hiệu sản phẩm trà Thái Nguyên được cải tiến, nâng cao rõ rệt.

Dự ước đến hết năm 2025, sản lượng chè qua chế biến (trà) toàn tỉnh đạt trên 55 nghìn tấn/năm, trong đó: Sản phẩm chè xanh, chè xanh chất lượng cao chiếm khoảng 80% tổng sản lượng; sản lượng chè đen và các sản phẩm trà khác (*hồng trà, matcha, kombucha, trà lắc...*) chiếm khoảng 20% tổng sản lượng. Trên địa bàn tỉnh có 62 doanh nghiệp, 168 hợp tác xã, 251 làng nghề truyền thống, với trên 91.000 hộ sản xuất, chế biến chè, trong đó có trên 80% hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư công nghệ đóng gói tự động, sử dụng tem điện tử để truy xuất, minh bạch nguồn gốc sản phẩm.

Công tác xây dựng thương hiệu sản phẩm trà Thái Nguyên được triển khai rất tích cực: Cục Sở hữu trí tuệ đã cấp văn bản bảo hộ cho các sản phẩm chè của tỉnh, gồm: 01 Chỉ dẫn địa lý Tân Cương; 10 nhãn hiệu tập thể<sup>1</sup>; 02 Nhãn hiệu chứng nhận (*gồm Chè Phú Lương và Chè Võ Nhai*). Nhãn hiệu tập thể “Chè Thái Nguyên” đã được bảo hộ tại 06 quốc gia và vùng lãnh thổ gồm: Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản,

<sup>1</sup> Gồm: chè Thái Nguyên, Chè Trại Cài, Chè La Bằng, Chè Vô tranh, Chè Phở Yên, Chè Tứ Tranh, Chè Đại Từ, P D Phú Đạt GREEN TEA, Thanh Tĩnh Hợp Tác Xã Chè, Chè Sông Cầu.



Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc). Việc nhãn hiệu tập thể “Chè Thái Nguyên” được bảo hộ tại các thị trường trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao giá trị, năng lực cạnh tranh; hỗ trợ xuất khẩu sản phẩm chè của tỉnh đồng thời hạn chế nguy cơ bị chiếm đoạt nhãn hiệu tại thị trường quốc tế và mở ra nhiều cơ hội cho các tổ chức, cá nhân tham gia trồng, sản xuất và tiêu thụ chè.

Sản phẩm chè Thái Nguyên đã được tiêu thụ rộng rãi trong và ngoài tỉnh. Năm 2024, giá trị xuất khẩu chè ước đạt 2,6 triệu USD, thị trường xuất khẩu chủ yếu là các nước như: Pakistan, Afghanistan, Ấn độ, Indonesia, Iran, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc)... trong đó Pakistan chiếm thị phần xuất khẩu chủ yếu.

Giá trà xanh qua chế biến tiêu thụ trong nước luôn cao hơn các vùng chè khác và tương đối ổn định, giá sản phẩm trà "Móc câu" trung bình từ 300.000 đồng/kg đến 500.000 đồng/kg, trà "Tôm nõn" từ 600.000 - 1.000.000 đồng/kg tùy theo vụ và theo vùng. Một số vùng chè đặc sản như Tân Cương, La Bằng, Trại Cài, Túc Tranh,... sản xuất một số sản phẩm chè cao cấp "Trà Đình" có giá trị cao từ 2,5 triệu đồng đến 5 triệu đồng/kg thành phẩm.

## **2.2. Sản phẩm quả**

Các địa phương trên địa bàn tỉnh phát triển cây ăn quả theo hướng tập trung vào những loại cây ăn quả thế mạnh, đặc sản tại các vùng cây ăn quả chủ lực tập trung của tỉnh. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu giống cây ăn quả, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nên đã tăng diện tích một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn (như: Na, nhãn, bưởi, thanh long, ổi, đu đủ,...). Trong 05 năm (2021-2025), tổng diện tích trồng mới cây ăn quả chủ lực đạt 1.902 ha, trong đó: 755 ha na, 627 ha nhãn, 520 ha bưởi từ nguồn ngân sách hỗ trợ và người dân tự trồng, bằng các giống cây ăn quả như: Giống na dai Võ Nhai, na Thái Lan, na Đài Loan, nhãn Hương Chi, nhãn Miền Thiết, nhãn lồng Hưng Yên, bưởi Diễn, bưởi Da Xanh, bưởi Phúc Trạch...

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, ứng dụng công nghệ tưới bằng hệ thống tưới tiết kiệm, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác rải vụ, chuyển đổi số trong sản xuất, thâm canh cây ăn quả... Toàn tỉnh có 1.093 ha cây ăn quả được cấp chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP và 10 ha cây ăn quả được cấp chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ, trong đó: Có 331 ha na, 244 ha nhãn, 410 ha bưởi được cấp chứng nhận VietGAP và 10 ha bưởi được cấp chứng nhận hữu cơ; còn lại là các loại cây ăn quả khác; diện tích cây ăn quả được ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt trên 5.700 ha. Từ 03 ha na lần đầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác rải vụ tại xã La Hiên, xã Phú Thượng của huyện Võ Nhai, đến nay đã có trên 50 ha na áp dụng canh tác rải vụ, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang triển khai thực hiện thí điểm mô hình vườn na Võ Nhai trên môi trường số (theo Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh).

Hình thành, phát triển một số vùng sản xuất cây ăn quả tập trung có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ với tổng diện tích ước đạt trên 2.000 ha. Một số địa phương đã hình thành được vùng sản xuất cây ăn quả tập trung như vùng sản xuất na, bưởi của Võ Nhai (khoảng 550 ha), vùng sản xuất nhãn của thành phố Phổ Yên và huyện Đại Từ (khoảng 500 ha); vùng sản xuất bưởi huyện Đại Từ (khoảng 480 ha), đem lại thu nhập cao cho người sản xuất với mức bình quân khoảng 250 triệu đồng/ha.

### **2.3. Sản phẩm thịt lợn, thịt gà và trứng gà**

Tình hình sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm vẫn được duy trì và phát triển theo hướng tích cực, tổng đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định. Chủ động hướng dẫn thực hiện công tác tái đàn, tăng đàn (nhất là đối với đàn lợn, gà). Tiếp tục quan tâm phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung quy mô trang trại, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ về giống năng suất cao, chuồng lạnh, tự động hóa vận hành thức ăn, nước uống, sát trùng, xử lý môi trường và xây dựng chuỗi liên kết giá trị trong chăn nuôi.

Trên địa bàn toàn tỉnh có 1.525 trang trại chăn nuôi<sup>2</sup> (chủ yếu là trang trại chăn nuôi lợn, gà), sản lượng chiếm khoảng trên 50% tổng sản lượng thịt hơi các loại; 183 trang trại, cơ sở chăn nuôi được cấp chứng nhận sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP; 42 cơ sở được chứng nhận chăn nuôi an toàn dịch bệnh; 1.200 trang trại, cơ sở chăn nuôi lợn, gà an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm; 76 hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi; 09 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi; 30 doanh nghiệp, công ty liên doanh, liên kết chăn nuôi chuỗi thịt lợn, gà. Duy trì hoạt động trên 20 chuỗi liên kết sản xuất - giết mổ - tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ di truyền về giống, kỹ thuật chăn nuôi (kỹ thuật thụ tinh nhân tạo đối với đàn lợn, gia cầm; quy trình chăn nuôi khép kín công nghiệp tự động, quy trình an toàn sinh học, thức ăn,...) nâng cao chất lượng đàn vật nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giá trị và hiệu quả chăn nuôi. Hiện nay, tỷ lệ lợn giống ngoại, lai cao sản đạt 76% tổng đàn; tỷ lệ các giống gà lông màu thả vườn, gà bản địa có năng suất, chất lượng cao đạt 87% tổng đàn.

Chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, nâng cao tỷ lệ tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm, tăng cường công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, vệ sinh thú y. Trong giai đoạn 2021 - 2025, tổng số lượng vắc xin các loại đã cấp cho các địa phương thực hiện công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm từ nguồn ngân sách tỉnh trên 16,7 triệu liều, từ nguồn ngân sách cấp huyện trên 1,4 triệu liều và từ nguồn trung ương hỗ trợ là 1,8 triệu liều. Tỷ lệ tiêm phòng vắc xin bình quân hàng năm đạt trên 80% tổng đàn thuộc diện tiêm.

<sup>2</sup> Bao gồm cả các trang trại theo tiêu chuẩn quy định tại Luật Chăn nuôi và Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các địa phương đã thực hiện quy hoạch chăn nuôi gắn với quy hoạch nông thôn mới. Hình thành các vùng chăn nuôi gà thả vườn có thương hiệu tại huyện Phú Bình, Định Hóa; vùng chăn nuôi lợn tại thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình. Yêu cầu các trang trại chăn nuôi không đảm bảo quy định về khoảng cách vị trí giảm dần quy mô chăn nuôi, đồng thời tuyên truyền vận động các trang trại tự xây dựng kế hoạch di chuyển dần, không cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Đối với các trang trại chăn nuôi xây dựng mới bắt buộc phải đảm bảo theo quy chuẩn về điều kiện chăn nuôi an toàn theo quy định.

#### 2.4. Sản phẩm gỗ

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch; nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế, môi trường theo chức năng của từng loại rừng. Đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tạo vùng nguyên liệu ổn định cung cấp cho nhà máy, cơ sở chế biến trên địa bàn.

Tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp là 172.000 ha, trong đó rừng đặc dụng 35.652 ha, rừng phòng hộ 37.028 ha, rừng sản xuất 99.320 ha. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã đạt được những kết quả tích cực, duy trì tỷ lệ che phủ rừng hàng năm ổn định trên 47%<sup>3</sup> đảm bảo chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX.

Công tác trồng rừng hằng năm đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tổng diện tích trồng rừng tập trung trong 05 năm (2021-2025) trên địa bàn tỉnh đạt 20.835,23 ha<sup>4</sup>, bằng 104,2% kế hoạch giai đoạn 2021-2025. Tổng sản lượng khai thác gỗ rừng trồng từ năm 2021-2025 ước đạt 1,4 triệu m<sup>3</sup>, trung bình mỗi năm sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt trên 280 nghìn m<sup>3</sup>/năm.

Dự ước đến hết năm 2025, diện tích rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh là 31.421,9 ha, bằng 448,9% kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là 4.841 ha, bằng 242,1% kế hoạch giai đoạn 2021-2025; diện tích chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC (SA-FM/COC) là 26.580,9 ha<sup>5</sup>, bằng 1.898,6% kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025).

Về chế biến gỗ: Trên địa bàn tỉnh có 618 cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản (trong đó: có 10 doanh nghiệp, 06 hợp tác xã, 51 công ty và 551 hộ gia đình, cơ sở chế biến, sản xuất đồ mộc). Hiện nay, đã có một số công ty lớn đầu tư vào chế biến lâm sản, các sản phẩm gỗ như: Công ty cổ phần Dongwha Việt Nam đầu tư sản xuất ván gỗ MDF với công suất 300.000 m<sup>3</sup>/năm, sản gỗ công nghiệp 3.700.000 m<sup>3</sup>/năm, tổng số vốn đầu tư 164 triệu USD tương đương 4.000 tỷ đồng; Công ty cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ đã thực hiện đầu tư dây chuyền giấy bao gói công nghiệp

<sup>3</sup> Năm 2021 đạt 47,04%, năm 2022 đạt 47,06%, năm 2023 đạt 47,08%, năm 2024 đạt trên 47,26%.

<sup>4</sup> Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 1.464,48 ha, trồng rừng sản xuất 19.370,75 ha.

<sup>5</sup> Diện tích đã cấp chứng chỉ rừng FSC 17.730,86 ha (gồm huyện Đông Hy 2.224,09 ha với 851 hộ; huyện Đại Từ 1.521 ha với 1.000 hộ; huyện Phú Lương 7.912,65 ha với 7.265 hộ; huyện Võ Nhai 2.460,12 ha với 726 hộ; huyện Định Hóa 3.613 ha với 2.839 hộ); dự kiến năm 2025 có thêm 8.850 ha (huyện Võ Nhai: 4350 ha; huyện Phú Bình: 1000 ha, TP Phổ Yên 3500 ha) được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.



với công suất thiết kế 100.000 tấn/năm, mức đầu tư 599 tỷ đồng; Công ty ván ép Việt Bắc sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng với tổng vốn đầu tư 90 tỷ đồng,... Nguyên liệu phục vụ chế biến lâm sản chủ yếu là keo, mỡ, tre, luồng được khai thác trên địa bàn tỉnh và các vùng lân cận. Một số mặt hàng lâm sản của tỉnh đã được xuất khẩu ra thị trường thế giới như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...

Đồng thời, UBND các huyện, thành phố cũng đã chủ động thực hiện nhiều giải pháp thu hút các doanh nghiệp đầu tư và chế biến lâm sản, cụ thể: UBND huyện Đồng Hỷ đã ký biên bản ghi nhớ với Công ty cổ phần đầu tư quốc tế và xuất nhập khẩu DHT để đầu tư dự án nhà máy sản xuất nguyên liệu giấy và viên gỗ nén 150 tỷ đồng tại huyện Đồng Hỷ; UBND huyện Định Hóa đã thực hiện quy hoạch cụm công nghiệp Kim Sơn, huyện Định Hóa (*diện tích khoảng 20 ha*) để thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chiết xuất tinh dầu quế; tổ chức nhiều buổi làm việc với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh (*Công ty Cổ phần Smartgap Hoding, Tập đoàn Đông Y dược Việt Nam*) để thu hút các doanh nghiệp đầu tư,... Hiện nay các doanh nghiệp đang trong giai đoạn nghiên cứu, khảo sát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư xây dựng nhà máy.

## **2.5. Sản phẩm quế**

Quế là cây đa tác dụng, vỏ và cành lá tươi chế biến làm dược liệu; gỗ cây quế được sử dụng làm đồ mộc, xây dựng... Với điều kiện về đất đai, khí hậu, tỉnh Thái Nguyên có quỹ đất thích nghi khá lớn để hình thành những vùng sản xuất cây quế, cây dược liệu tập trung quy mô lớn. Cây quế được trồng chủ yếu ở các địa phương như: huyện Định Hóa, huyện Võ Nhai và rải rác ở một số địa phương khác, có khả năng sinh trưởng tốt, cho chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế cao; có lợi thế về chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; là cây đa dụng, cung cấp dược liệu, sản phẩm gỗ phục vụ chế biến và góp phần che phủ rừng. Tổng diện tích trồng mới cây quế trong 05 năm (2021-2025) là 4.280,04 ha. Hiện nay, tổng diện tích trồng quế trên địa bàn tỉnh là 6.818,71 ha.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Định Hóa có 01 doanh nghiệp đang tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ cây quế, năng suất bình quân khoảng 5-10 tấn cành lá quế/ngày; từ năm 2021 đến nay trên địa bàn huyện Định Hóa, Võ Nhai có gần 3.200 hộ gia đình tham gia trồng quế theo Đề án sản phẩm chủ lực, quy mô hộ lớn nhất trồng 06 ha, hộ trồng ít nhất 0,2 ha. UBND huyện Định Hóa đã thực hiện quy hoạch cụm công nghiệp Kim Sơn, huyện Định Hóa (*diện tích khoảng 20 ha*) để thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chiết xuất tinh dầu quế; tổ chức nhiều buổi làm việc với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh (*Công ty Cổ phần Smartgap Hoding, Tập đoàn Đông Y dược Việt Nam*) để thu hút các doanh nghiệp đầu tư,... Hiện nay các doanh nghiệp đang trong giai đoạn nghiên cứu, khảo sát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư xây dựng nhà máy.

Việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp chủ lực đối với cây quế bước đầu đã tạo việc làm cho khoảng trên 5.000 lao động trên địa bàn từ việc tỉa thưa cành, lá và khai thác vỏ quế để bán ra thị trường.

### **3. Ứng dụng khoa học và công nghệ, công nghệ cao phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực**

Chỉ đạo đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nhằm tăng nhanh năng suất, chất lượng, giá trị góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường. Tập trung chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học về giống cây trồng, vật nuôi theo lợi thế từng địa phương, tăng tỷ lệ sử dụng giống mới, ứng dụng quy trình sản xuất thâm canh, rải vùi, sản xuất an toàn, GAP, hữu cơ, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát thải các-bon thấp, cơ khí hoá, tự động hoá trong sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, đã triển khai trên 35 nhiệm vụ khoa học các cấp phục vụ trực tiếp và hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Kết quả đánh giá nghiệm thu đã có trên 95% các nhiệm vụ được ứng dụng trực tiếp vào sản xuất và đời sống, nhiều mô hình đã có tính nhân rộng tốt sau khi được nghiệm thu.

Một số kết quả nổi bật trong hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, như:

- *Cây chè*: Nghiên cứu hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất, chế biến đồ uống giải khát lên men từ chè Thái Nguyên - Trà Kombucha, các loại trà đã được nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm thành công gồm: Kombucha - Trà bất tử; Kombucha Florist - Kombucha Hương hoa; Herb Kombucha - Kombucha thảo mộc. Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất một số sản phẩm điển hình từ chè xanh Thái Nguyên, bao gồm: Bánh macaron hương vị chè xanh, Dưỡng da collagen nhân quả chè, Nước sát khuẩn từ lá chè già. Sản xuất thử nghiệm thực phẩm chức năng Curminol-K phòng và hỗ trợ điều trị ung thư từ chè xanh và nghệ vàng,...

- *Cây ăn quả*: Hoàn thiện 05 quy trình kỹ thuật thâm canh giống bưởi Da Xanh tại Thái Nguyên. Xây dựng mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao cho một số giống cây ăn quả (*bưởi đào đường, mít siêu sớm da xanh, xoài Đài Loan, bưởi da xanh*) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình thâm canh cây na rải vùi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, quy mô 03 ha tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên,...

- *Chăn nuôi lợn*: Nghiên cứu, xây dựng quy trình nuôi lợn lấy thịt từ thức ăn tự nhiên có bổ sung nguyên liệu chè xanh Thái Nguyên. Ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng chuỗi sản xuất lợn ông bà, bố mẹ và thương phẩm tại tỉnh Thái Nguyên,...

Trong 05 năm (2021-2025), triển khai thực hiện 380 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong nông nghiệp thúc đẩy phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, trong đó có 230 mô hình trình diễn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; 40 mô hình hỗ trợ sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; 10 mô hình hỗ trợ phát triển cơ giới hóa, phát triển kinh tế tập thể; còn lại là các mô hình hỗ trợ sản xuất an toàn, theo tiêu chuẩn VietGAP trong trồng trọt, chăn nuôi. Trong đó, một số mô hình tiêu biểu như: Mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi, phát triển sản phẩm OCOP đối với các sản phẩm chủ lực, có giá trị kinh tế cao (*chè, thịt lợn, thịt gà, nấm ăn, nấm dược liệu...*); mô hình sản xuất chè theo tiêu chuẩn hữu cơ (110 ha); mô hình ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất na rải vụ (03 ha); mô hình ứng dụng đệm lót sinh học xử lý môi trường trong chăn nuôi (60 mô hình); mô hình cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (17.730,86 ha).

Đẩy mạnh áp dụng tiêu chuẩn sản xuất an toàn, hữu cơ, quản lý bền vững góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 5.886 ha chè, 1.093 ha cây ăn quả và 183 trang trại, cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAP; 126 ha chè và 10 ha cây ăn quả được chứng nhận hữu cơ; 17.730,86 ha rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC (SA-FM/COC).

Thực hiện hỗ trợ các địa phương tiến hành xây dựng và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm: Nhãn hiệu tập thể “Chè Sông Cầu”; nhãn hiệu chứng nhận “Chè Võ Nhai”; Nhãn hiệu tập thể “Trà Hích - Thái Nguyên”; nhãn hiệu tập thể “Chè Văn Hán”; nhãn hiệu tập thể “Bưởi Nam Hòa - Đồng Hỷ”. Đặc biệt, nhãn hiệu tập thể “Chè Thái Nguyên” đã được bảo hộ thành công tại Mỹ, Trung Quốc và Đài Loan (Năm 2017-2018) và Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga (năm 2020 - 2022). Đây là cơ sở pháp lý để chủ sở hữu nhãn hiệu triển khai thực hiện hiệu quả các hoạt động quản lý và khai thác giá trị của các tài sản trí tuệ đã được bảo hộ, góp phần nâng cao đời sống của người nông dân và phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương.

Quản lý và cấp 46 Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý “Tân Cương” cho các tổ chức cá nhân có đủ điều kiện và có nhu cầu sử dụng.

Hoạt động hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ đối với các đặc sản địa phương thường xuyên được quan tâm đầu tư đúng mức, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị và năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước.



#### **4. Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực**

Quan tâm hỗ trợ thúc đẩy phát triển, lựa chọn công nghệ chế biến, bảo quản tiên tiến, hiệu quả phù hợp với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; gắn chế biến với vùng nguyên liệu, ưu tiên khuyến khích chế biến tinh, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm có giá trị gia tăng cao, theo nhu cầu của thị trường gắn với chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn.

Trong 05 năm (2021-2025), trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện 13 đề án khuyến công quốc gia hỗ trợ cho 30 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong chế biến nông lâm sản, cơ khí,... với tổng kinh phí thực hiện 9 tỷ đồng; 90 đề án khuyến công địa phương hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị cho các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh gồm các nhóm ngành chế biến lâm sản, nông sản, cơ khí với tổng kinh phí 13,27 tỷ đồng; 09 đề án hỗ trợ kinh phí tham gia xây dựng chương trình truyền hình, tuyên truyền trên báo tạp chí; 02 đề án hỗ trợ đưa sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tham gia các hội chợ, 02 đề án bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh,...

#### **5. Công tác xúc tiến thương mại hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực**

Tích cực tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh như: Tổ chức thành công 07 Hội chợ, Hội chợ triển lãm đẩy mạnh xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, quảng bá giới thiệu các sản phẩm đặc trưng, tiêu biểu, sản phẩm chủ lực của tỉnh Thái Nguyên; giao lưu, giới thiệu, truyền thông về những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa,... giữa tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh/thành phố trong cả nước; 02 “Festival Nông sản, OCOP, làng nghề gắn kết du lịch - Thái Nguyên”; 01 Chương trình “Xúc tiến sắc màu nông sản thời kỳ 4.0 - Thái Nguyên”; Tuần lễ giới thiệu sản phẩm OCOP và văn hóa trà Thái Nguyên tại Cà Mau, Kiên Giang và các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long (năm 2023, 2024); cung cấp thông tin giới thiệu quảng bá trên các kênh truyền thông trong nước và quốc tế. Qua đó, giúp mở rộng giao lưu, xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch với các tỉnh/thành phố trong cả nước, tăng cường liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư, thúc đẩy kết nối tiêu thụ, xuất khẩu nông sản của tỉnh Thái Nguyên.

Tổ chức 09 Phiên chợ “Đưa hàng Việt về miền núi”<sup>6</sup>, 14 Chương trình “Kích cầu tiêu dùng nội địa gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”<sup>7</sup>, 05 Chương trình xúc tiến kết nối tiêu thụ hàng Việt, Tuần hàng Việt - Thái Nguyên, 03 Tuần nông sản tỉnh Thái Nguyên tại thành phố Hà Nội. Thông qua đó, đã tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước gắn với thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và là dịp để các doanh nghiệp, hợp tác xã tăng cường gắn kết trong sản xuất, mở rộng mạng lưới phân phối, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực, lợi thế của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với nhu cầu thị trường; đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu thương hiệu sản phẩm, tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm, kích cầu tiêu dùng, đưa sản phẩm của tỉnh Thái Nguyên đến gần hơn với người tiêu dùng.

Nhiều địa phương đã tổ chức các hoạt động quảng bá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm như: Lễ hội Na huyện Võ Nhai, Lễ hội trà huyện Đại Từ, Lễ hội trà xuân thành phố Thái Nguyên, Lễ hội vinh danh các làng nghề chè huyện Phú Lương, Chương trình xúc tiến kết nối tiêu thụ sản phẩm gà đồi huyện Phú Bình và các sản phẩm nông sản tỉnh Thái Nguyên, Ngày hội văn hóa trà huyện Đồng Hỷ,... Các Chương trình xúc tiến, kết nối tiêu thụ sản phẩm địa phương đã trở thành ngày hội để người nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã đẩy mạnh quảng bá, truyền thông, xúc tiến, kết nối tiêu thụ sản phẩm tiêu biểu, chủ lực của địa phương và các sản phẩm nông sản khác của tỉnh; tiếp cận, kết nối với các hệ thống phân phối, chế biến tiêu thụ sản phẩm hiện đại, góp phần tạo sự lan tỏa, thúc đẩy quá trình sản xuất, tiêu thụ, nâng tầm thương hiệu và tinh hoa sản phẩm tỉnh Thái Nguyên đến với thị trường các tỉnh, thành phố, định hướng xuất khẩu,...

Tham gia và hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia trên 75 hội chợ, triển lãm, Chương trình xúc tiến thương mại trong tỉnh và tại các tỉnh, thành phố trong cả nước. Qua đó, giúp doanh nghiệp tìm kiếm đối tác, giao lưu quảng bá, xúc tiến thương mại, tìm kiếm cơ hội hợp tác phát triển sản xuất, kinh doanh, phân phối tìm đầu ra cho sản phẩm.

Năm 2023, UBND tỉnh và Tổng Công ty hàng không Việt Nam đã ký kết hợp tác toàn diện giai đoạn 2023 - 2027, mở ra cơ hội hai bên phát triển xúc tiến du lịch, đầu tư thương mại và hàng không. Hiện Công ty TNHH TM và XNK Tân Cương Xanh đã vinh dự được trở thành nhà cung cấp trà Thái Nguyên trên các chuyến bay của Vietnam airline và đã xuất được những lô hàng trà cao cấp sang thị trường Anh.

<sup>6</sup> Năm 2021, xây dựng kế hoạch tổ chức 04 Phiên chợ tại 04 huyện: Định Hóa, Phú Lương, Võ Nhai, Phú Bình, đã tiến hành dần dựng gian hàng chuẩn bị cho công tác tổ chức tại huyện Phú Bình và Võ Nhai, tuy nhiên do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 nên các Chương trình phải dừng lại. Năm 2022, tổ chức 03 Phiên chợ tại huyện Đại Từ, TP. Sông Công và TP. Phổ Yên. Năm 2023, tổ chức 02 Phiên chợ tại huyện Phú Bình, huyện Phú Lương...

<sup>7</sup> Năm 2021, xây dựng kế hoạch tổ chức tại 09 xã, thị trấn thuộc các huyện Phú Lương, Võ Nhai, Định Hóa, tuy nhiên do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên Chương trình tại 01 thị trấn của huyện Định Hóa tạm dừng, sau đó Trung tâm XTTM đã xin bổ sung tổ chức thêm 01 Chương trình tại Điểm bán hàng Việt Nam tại cổng trụ sở Sở Công Thương. Năm 2022, tổ chức 02 Chương trình tại huyện Phú Bình, Phú Lương. Năm 2023, tổ chức 02 Chương trình tại huyện Đại Từ, TP. Sông Công.

Tạo điều kiện quảng bá, trưng bày, giới thiệu 19 sản phẩm nông sản của 04 đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã tới các đối tác, khách hàng Nhật Bản trong chuyến công tác của tỉnh Thái Nguyên tại Chương trình Diễn đàn Kinh tế Kiều bào toàn cầu lần thứ II và Kết nối hợp tác địa phương doanh nghiệp Việt Nam - Kyushu tại Nhật Bản, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, các đơn vị tìm hiểu thông tin thị trường, thị hiếu khách hàng và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu.

Triển khai công tác thông tin truyền thông, ứng dụng thương mại điện tử và chuyển đổi số trong hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, phát triển hệ thống phân phối trong và ngoài nước thông qua: Trang thông tin điện tử, Bản tin Kinh tế Công Thương, phóng sự Công Thương Thái Nguyên sát cánh đồng hành cùng doanh nghiệp. Phối hợp với Công ty TNHH Shopee Việt Nam và Công ty TNHH công nghệ TikTok Việt Nam hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã của tỉnh Thái Nguyên mở gian hàng, vận hành, kinh doanh sản phẩm trên nền tảng thương mại điện tử; phối hợp với Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel (*Sàn voso.vn*) và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (*Sàn postmart.vn*) đưa các sản phẩm nông sản của lên sàn voso.vn; postmart.vn; thainguyentrade.vn để quảng bá sản phẩm và bán hàng trực tuyến cho người tiêu dùng. Hiện nay, có trên 200.000 hộ sản xuất nông nghiệp được tạo tài khoản để đưa sản phẩm lên giao dịch trên sàn thương mại điện tử (*Postmart.vn; Voso.vn*) với trên 2.000 sản phẩm. Hỗ trợ và cung cấp cho trên 100 hợp tác trên địa bàn tỉnh quảng bá sản phẩm lên sàn thương mại điện tử của tỉnh; truy xuất nguồn gốc sản phẩm, duy trì website chè...

Xây dựng video và thông tin hỗ trợ xúc tiến thương mại đồng hành cùng doanh nghiệp - Kết nối cung cầu tiêu thụ sản phẩm Việt; đặc biệt tổ chức thành công Hội nghị phát triển khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo trong thương mại điện tử tỉnh Thái Nguyên năm 2025, với hơn 200 đại biểu tham dự tại Hội nghị.

## **6. Bố trí ngân sách hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực**

Thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính đã tham mưu xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm, trong đó có lồng ghép nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ, Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào tỉnh trong đó có lĩnh vực nông nghiệp; phối hợp hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo quy định ... Một số kết quả cụ thể:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh cân đối bố trí 895.201 triệu đồng đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản. Đây là nguồn lực quan trọng để dần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp của địa phương.



- Đặc biệt ngay từ đầu kỳ, tỉnh đã ưu tiên cân đối trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 số vốn 125.000 triệu đồng để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ, Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh.

- Dự kiến năng lực tăng thêm của các dự án thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025: Thực hiện trồng mới 8.918 ha rừng; xây dựng 29,3 km đường lâm nghiệp. Hoàn thành 01 khu tái định cư tập trung cho 552 hộ dân; 07 công trình giao thông nông thôn thuộc Dự án bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên giúp các hộ dân ổn định đời sống. Nâng cấp, gia cố 8,7 km đê, 1,7 km kè; đầu tư xây dựng hạ tầng đảm bảo cung cấp nước tưới cho 154 ha đất sản xuất nông nghiệp. Xây mới hệ thống cống đảm bảo an toàn chống lũ và tiêu thoát lũ cho 1.450 ha đất sản xuất nông nghiệp.

Nhiều công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 hoàn thành đưa vào sử dụng đã phục vụ tốt nhu cầu của người dân, tác động tích cực đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại.

Đặc biệt một số dự án hạ tầng giao thông quy mô lớn, mang tính liên vùng như Tuyến đường, liên kết kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc, các đoạn tuyến đường Vành đai V Vùng Thủ đô sẽ giúp mở ra không gian và động lực phát triển; tăng cường liên kết, kết nối với các tỉnh lân cận góp phần quan trọng trong lưu thông hàng hóa nói chung, các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh nói riêng.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Kết quả đạt được**

Sau 05 năm triển khai thực hiện Đề án, mặc dù còn nhiều khó khăn, song với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự năng động, sáng tạo trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, sự quyết tâm phấn đấu, nỗ lực của các đơn vị trong ngành Nông nghiệp và Môi trường; sự phối hợp thực hiện tích cực của các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, các địa phương và Nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh đã chủ động, tích cực, quyết tâm triển khai thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, kế hoạch giao về phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, ứng dụng khoa học, công nghệ, tổ chức sản xuất và các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu nhiệm vụ đã đề ra; nhiều chỉ tiêu hoàn thành và hoàn thành vượt mức so với mục tiêu của Đề án như: Giá trị sản phẩm trà (*đạt 185,6%*); giá trị sản phẩm trên 01 hecta trồng chè (*đạt 194,3%*) sản lượng và giá trị sản phẩm chăn nuôi (*lợn đạt 175%, gà đạt 105,9%*); tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 47%; trồng rừng tập trung (*trên 104,2%*); diện tích

trồng rừng gỗ lớn (đạt 242,1%); diện tích chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn (đạt 531,6%); tổng diện tích quế (đạt 104,9%); diện tích rừng được cấp chứng nhận quản lý rừng bền vững (đạt 1.898,6%)...; cơ cấu kinh tế nội ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân không ngừng được nâng cao.

(Có Phụ lục chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch kèm theo)

## **2. Một số khó khăn, hạn chế trong thực hiện Đề án**

- Việc mở rộng diện tích trồng một số cây trồng chủ lực như: Cây chè, một số cây ăn quả chủ lực gặp khó khăn. Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân chủ quan: Một số địa phương chưa quan tâm đến công tác chỉ đạo, rà soát bố trí quỹ đất để mở rộng diện tích trồng chè.

+ Nguyên nhân khách quan:

Do lao động trẻ tại nông thôn chuyển dịch sang lao động tại các khu công nghiệp và dịch vụ khác.

Yêu cầu về phát triển công nghiệp và giao thông phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, một số diện tích đất trồng chè chuyển sang đất làm khu, cụm công nghiệp và làm đường giao thông, đặc biệt là ở các huyện thành phố phía nam của tỉnh (như thành phố Phổ Yên, thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên...) dẫn đến giảm tổng diện tích trồng chè trên địa bàn tỉnh.

Đặc điểm của cây chè thích hợp trồng trên các loại đất đồi có tầng đất dày, chua nhẹ, thoát nước tốt phổ biến ở các địa phương như: Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ, Định Hóa... Quỹ đất để mở rộng diện tích trồng chè tại các địa phương này chủ yếu là đất đồi, bìa rừng, vườn đồi xen kẽ với đất rừng sản xuất hoặc đất quy hoạch là rừng sản xuất. Tuy nhiên, ngày 24/8/2024 Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chuyển một phần diện tích đất rừng sang loại đất khác, do vậy ảnh hưởng tới việc bố trí quỹ đất để mở rộng diện tích trồng chè.

Trong sản xuất, người dân ưu tiên nguồn lực để đầu tư thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng chè, do vậy mặc dù diện tích trồng chè không đạt so với mục tiêu nhưng sản lượng chè (đạt 275.000 tấn), giá trị sản phẩm chè (trà sau chế biến đạt 14.800 tỷ), giá trị sản phẩm trà thu được trên 1 ha trồng chè (đạt 680 triệu đồng/ha) vượt cao so với mục tiêu của Đề án.

- Công tác quản lý bảo vệ rừng tại một số nơi còn gặp nhiều khó khăn. Sản xuất lâm nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài, hiện trường sản xuất chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, địa hình khó khăn phức tạp, hạ tầng kém phát triển đặc biệt là đường giao thông đến các khu rừng. Chính sách đầu tư, hỗ trợ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng còn thấp, do vậy chưa tạo động lực và khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia.

#### IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tích cực, chủ động, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, tiếp tục tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030 và Đề án “Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”;...

2. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn, sản xuất an toàn, hữu cơ, tạo ra các sản phẩm có giá trị cao và mang tính bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Quyết liệt thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; thực hiện tốt công tác kiểm dịch động, thực vật, đảm bảo an toàn thực phẩm, chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

3. Các ngành chức năng, các tổ chức chính trị, xã hội của tỉnh và các địa phương chủ động phối hợp tốt trong thực hiện nhiệm vụ, nhất là trong công tác quản lý nhà nước, tuyên truyền, vận động, phổ biến và thực hiện các chủ trương, nhiệm vụ, các cơ chế, chính sách để phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện nay; tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; bố trí nguồn lực để đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

4. Tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của thị trường trong và ngoài nước (*tập trung hỗ trợ đối với các sản phẩm đủ tiêu chuẩn theo quy định*).

5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nhằm tăng nhanh năng suất, chất lượng, giá trị góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hữu cơ và theo hướng hữu cơ. Tập trung chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học về giống cây trồng, vật nuôi theo lợi thế từng địa phương; tăng tỷ lệ sử dụng giống mới, ứng dụng quy trình sản xuất thâm canh, VietGAP; đẩy mạnh cơ khí hoá, tự động hoá trong sản xuất, chế biến.

6. Chuyển đổi số lĩnh vực nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; quản trị và quản lý nông nghiệp dựa trên công nghệ số, ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh, quản lý giám sát, truy xuất nguồn gốc nông sản, chuỗi cung ứng sản phẩm; phát triển thương mại điện tử trong nông nghiệp, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh: Chè, lúa gạo, rau, quả (*na, nhãn, bưởi*), gỗ, quế, thịt lợn, thịt gà, trứng gà; các sản phẩm OCOP.



Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. UBND tỉnh Thái Nguyên trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

Báchdt, 16/6/2025, BC5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Nguyễn Thanh Bình**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**  
**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH**  
**THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**  
*(Kèm theo Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh)*

STT	Đơn vị	Tên văn bản	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Văn bản của tỉnh</b>		
1	HĐND tỉnh	Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
2	UBND tỉnh	Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
3	UBND tỉnh	Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
4	UBND tỉnh	Phương án, Kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng năm:	
-		Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 12/01/20221 về việc phê duyệt phương án sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 tỉnh Thái Nguyên	
-		Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 về việc phê duyệt phương án sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 tỉnh Thái Nguyên	
-		Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 27/12/2022 về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên năm 2023	
-		Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 27/12/2023 về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên năm 2024	
-		Kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 24/12/2024 về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên năm 2025	
5	UBND tỉnh	Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về kiểm tra, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030 và các chương trình, đề án về phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	

STT	Đơn vị	Tên văn bản	Ghi chú
6	UBND tỉnh	Công văn số 4093/UBND-CNN&XD ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh về việc chỉ đạo, đôn đốc thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và các chương trình, đề án về phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh	
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hướng dẫn số 1123/HD-SNN ngày 29/4/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện một số nội dung trong Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
<b>II Văn bản của các huyện, thành phố</b>			
1	Huyện Đại Từ	Kế hoạch số 108/KH-UBND, ngày 26/4/2021 về việc thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đại Từ	
2	Huyện Phú Lương	Đề án số 1275/ĐA-UBND, ngày 11/12/2020 về Đề án phát triển, nâng cao giá trị sản phẩm chè và các sản phẩm thế mạnh huyện Phú Lương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và có kế hoạch thực hiện Đề án theo từng năm	
3	Huyện Định Hóa	Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 21/7/2021 về việc thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Định Hóa	
4	Huyện Đồng Hỷ	Kế hoạch số 58/KH-UBND, ngày 28/4/2021 về việc thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	
5	Huyện Võ Nhai	Kế hoạch số 136/KH-UBND, ngày 4/8/2021 về việc thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Võ Nhai	
6	Huyện Phú Bình	Kế hoạch số 76/KH-UBND, ngày 31/5/2021 về việc thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Phú Bình	
7	TP. Phổ Yên	Kế hoạch số 118/KH-UBND, ngày 09/8/2021 triển khai thực hiện phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực thị xã Phổ Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	



**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Báo cáo số 140/BC-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh)

Phụ lục II.

TT	Nội dung	ĐVT	Toàn tỉnh			Chia theo huyện, thành phố																											
						Đại Từ			Phủ Lương			Định Hóa			Đông Hy			Vũ Nhai			Phủ Bình			TP. Thái Nguyên			TP. Phổ Yên			TP. Sông Công			
			KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	
I Kết quả phát triển quy mô sản xuất (theo Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh)																																	
1	Tổng diện tích chè	ha	23.500	22.620,3	96,3	6.700	6.602	98,5	4.270	4.151	97	2.700	2.815	104	4.080	4.006	98	1.300	1.335	103	250	170	68	1.700	1.524	90	1.800	1.590	88	700	428	61	
	- Trong đó: diện tích trồng mới	ha	1.100	357,6	32,5	320	16	5,0	170	23	14	45	155	345	220	83	38	40	38	95	0	3		130	20	15	135	19	14	40	1	3	
2	Diện tích cây na	ha	1.530	1.532	100,1	55	55	100,0	240	240	100	186	186	100	170	170	100	712	714	100	69	69	100	13	13	100	53	53	100	32	32	100	
	- Trong đó: diện tích trồng mới	ha	700	755	107,9	0	0		160	160	100	110	110	100	110	110	100	320	360	113	0	5		0	3		160	5	3	0	2		
3	Diện tích cây nhãn	ha	2.360	2.360	100,0	310	310	100,0	255	255	100	55	55	100	440	440	100	395	395	100	155	155	100	100	100	100	560	560	100	90	90	100	
	- Trong đó: diện tích trồng mới	ha	600	627	104,5	70	70	100,0	145	145	100	0	15		145	145	100	120	120	100	0	5		0	4		120	120	100	0	3		
4	Diện tích cây bưởi	ha	2.370	2.370	100,0	160	260	162,5	190	220	116	60	60	100	300	300	100	420	470	112	240	240	100	140	170	121	440	490	111	130	160	123	
	- Trong đó: diện tích trồng mới	ha	500	520	104,0	70	70	100,0	70	70	100	0	6		100	110	110	90	90	100	70	70	100	0	4		60	60	100	40	40	100	
5	Tổng đàn lợn	ngàn con	750,0	725,9	96,8	90,0	80,7	89,7	55,0	64,8	117,8	50,0	88,0	176,1	60,0	76,9	128,2	50,0	45,5	91,0	158,0	143,5	90,8	80,0	58,2	72,8	165,0	140,1	84,9	42,0	28,2	67,1	
	- Sản lượng thịt lợn	ngàn tấn	110,0	113,30	103,0		12,6		10,1		13,7		12,0		7,1		22,4		9,1		21,9		4,4										
6	Tổng đàn gà	triệu con	15,0	15,3	102,0	1,9	1,8	94,7	1,1	1,5	132,7	0,8	0,8	105,0	1,6	1,7	104,9	0,7	0,8	117,1	3,3	3,6	109,1	2,1	1,9	92,7	2,4	2,1	87,5	1,1	1,0	94,5	
	- Sản lượng thịt gà	ngàn tấn	52,5	122,6	233,5		14,7		12,0		6,7		13,3		6,7		28,7		15,4		16,7		8,4										
	- Trứng gà	triệu quả	450,0	465,0	103,3	0,0	80,0		0,0	25,0		0,0	10,0		0,0	35,0		0,0	10,0		0,0	165,0		0,0	60,0		0,0	70,0		0,0	10,0		
7	Tổng diện tích trồng rừng gỗ lớn, trong đó:	ha	7.000	31.421,9	448,9	1.000	2.231	223,1	1.500	8.322	555	1.000	5.770	577	1.500	2.746	183	1.300	7.800	600	300	1.025	342	0		300	3.507	1.169	100	20	20		
	- Diện tích trồng rừng gỗ lớn	ha	2.000	4.841	242,1	200	710	355,2	500	409	82	200	2.157	1.078	500	522	104	400	990	247	100	25	25	0		100	7	7	0	20			
	- Diện tích chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	ha	5.000	26.580,9	531,6	800	1.521	190,1	1.000	7.913	791	800	3.613	452	1.000	2.224	222	900	6.810	757	200	1.000	500	0		200	3.500	1.750	100		0		
8	Diện tích quế	ha	6.500	6.818,71	104,9	0			0			6.000	6.147	102	0			500	668	134	0			0		0	3,2		0				



TT	Nội dung	ĐVT	Toàn tỉnh			Chia theo huyện, thành phố																											
						Đại Từ			Phủ Lương			Định Hóa			Đồng Hỷ			Võ Nhai			Phủ Bình			TP. Thái Nguyên			TP. Phú Yên			TP. Sông Công			
			KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	KH đến năm 2025	Thực hiện đến hết năm 2025	So sánh với KH đến năm 2025 (%)	
II Kết quả sản xuất an toàn, hữu cơ (theo Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh)																																	
1	Cây chè																																
	Diện tích được chứng nhận GAP	ha	3.532	5.886	166,6	1030	2.170	210,7	660	1077,7	163	422	424	100	600	827,9	138	200	593	297		14			250	479	192	270	300	111	100		0
	Diện tích được cấp lại chứng nhận GAP	ha	1.000	942	94,2	290		0,0	180	662,4	368	120		0	170	280	165	60		0				70		0	80		0	30		0	
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	155	126	81,4	40	34	85,0	30	34	113	10	2	20	30	30,1	100	10		0				15	20	133	20	6	30				
2	Cây na																																
	Diện tích được chứng nhận GAP	ha	400	331	82,6				20	0	0	20		0	40	32,5	81	320	298	93													
	Diện tích được cấp lại chứng nhận GAP	ha	200	0	0,0					0								200		0													
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	30	0	0,0					0								30		0													
3	Cây nhãn																																
	Diện tích được chứng nhận GAP	ha	300	244	81,5	60	37,13	61,9	30	0	0				60	53,22	89	40	44	110							110	110	100				
	Diện tích được cấp lại chứng nhận GAP	ha	90	27	29,7		6,7			0					20	20	100	20		0							50		0				
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	50	0	0,0					0																	50		0				
4	Cây bưởi																																
	Diện tích được chứng nhận GAP	ha	410	410	100,1	60	64	106,7	30	55	183				30	59,08	197	150	191	127	30	32,5	108				80	8,8	11	30		0	
	Diện tích được cấp lại chứng nhận GAP	ha	110	30	27,3	20	30	150,0										70		0							20		0				
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	20	10	50,0	20	10	50,0																									
5	Diện tích rừng trồng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha	1.400	26.580,9	1.898,6	100	1.521	1.521,0	500	7.913	1.583	100	3.613	3.613	300	2.224	741	200	6.810	3.405	50	1000	2.000				50	3.500	7.000	100		0	